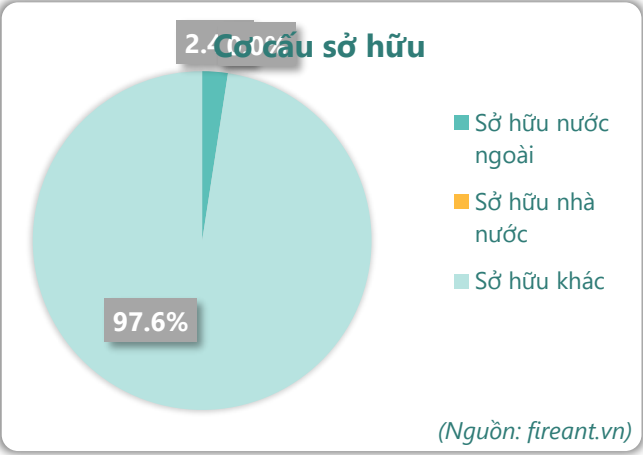


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Ô tô TMT

Ngày 31/03/2025	13,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	66.7%	92.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,470 - 17,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	494
Số lượng CPLH (CP)	36,877,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,305
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	
EPS	-7,645
P/E	-1.8



DT thuần Q1/25
676
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0 4.1%
YoY: ▲ 160 30.9%

LN thuần Q1/25
33.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 157 127%
YoY: ▲ 32.7 4194%

LN sau thuế Q1/25
33.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 158 127%
YoY: ▲ 33.5 12405%

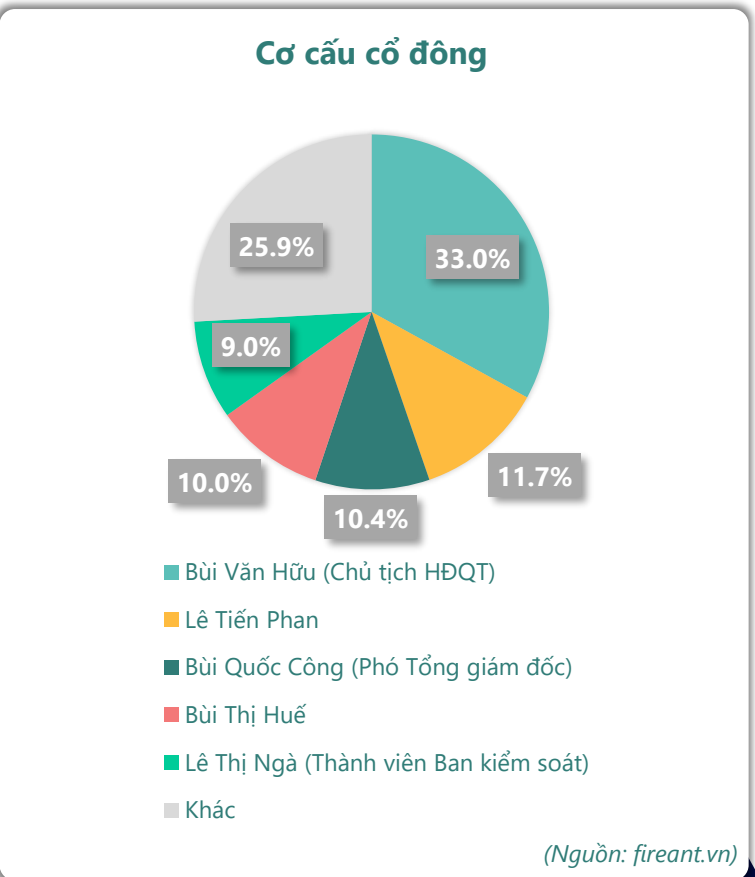
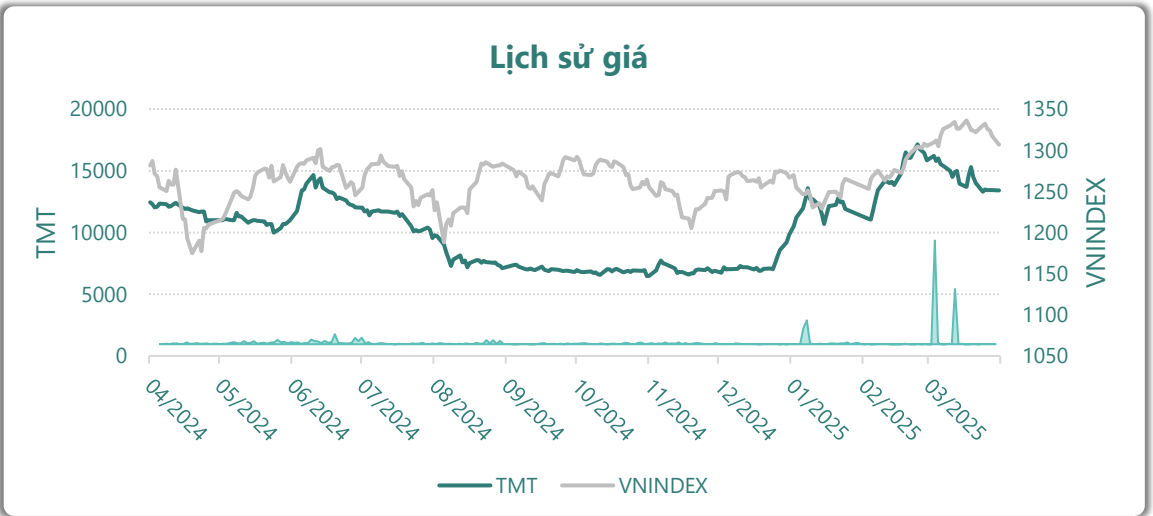
Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
6.0%
YoY: +/-▲ 23.9%

ROE (TTM) Q1/25
-96.6%
YoY: +/-▲ 16.3%

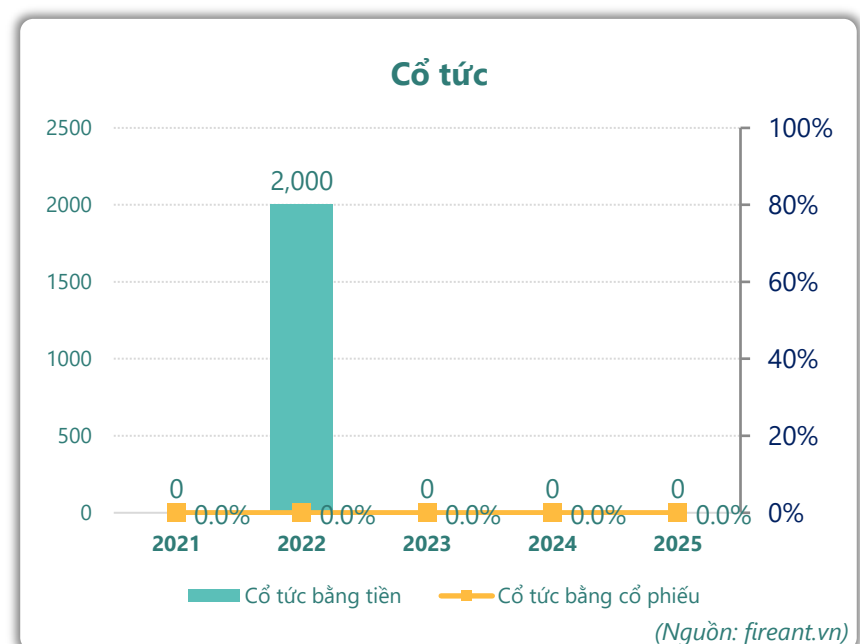
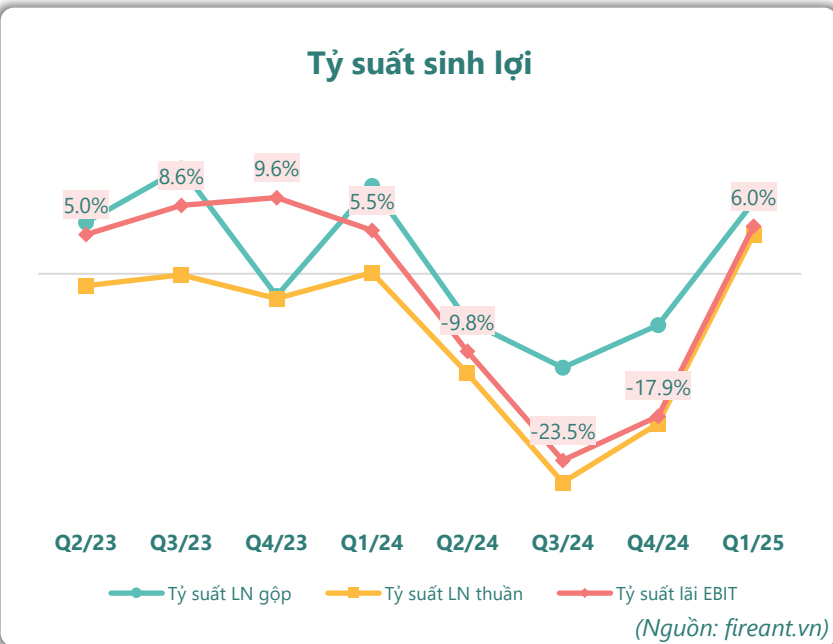
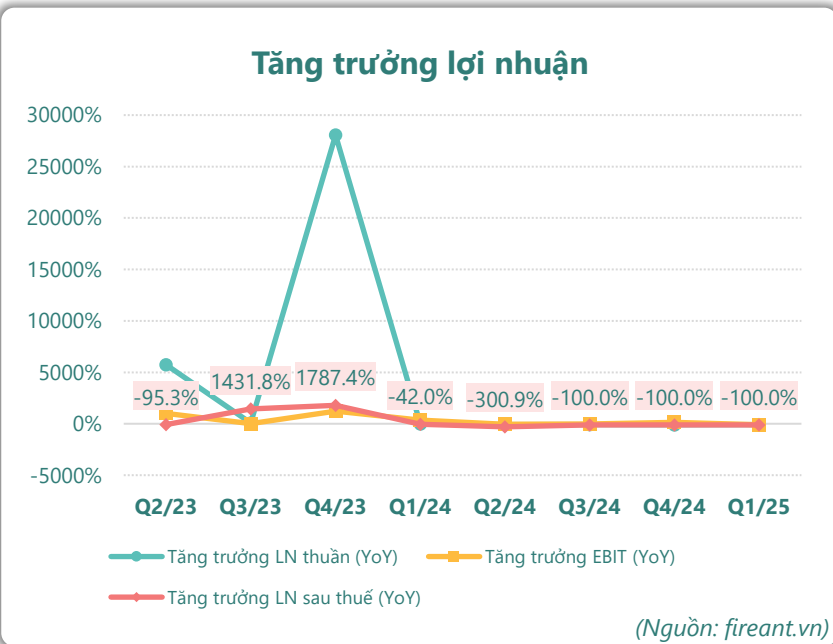
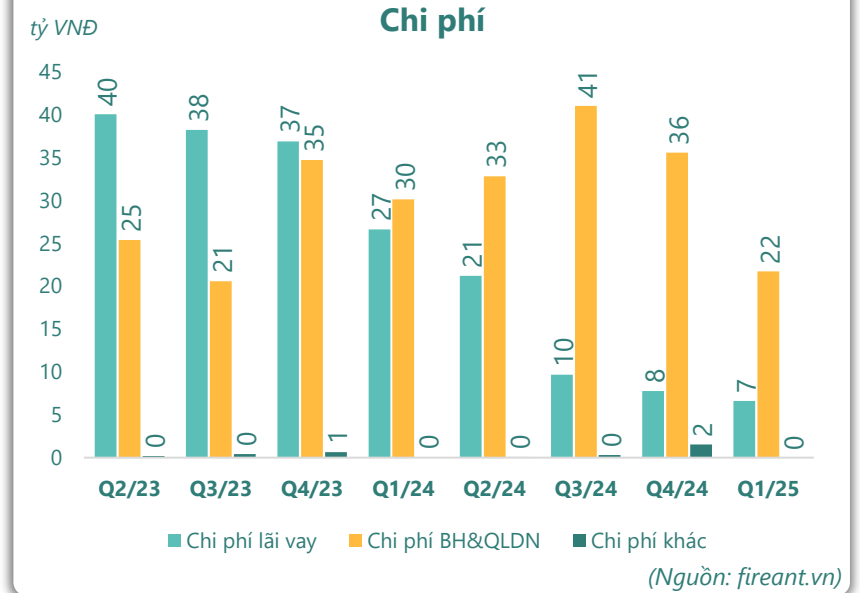
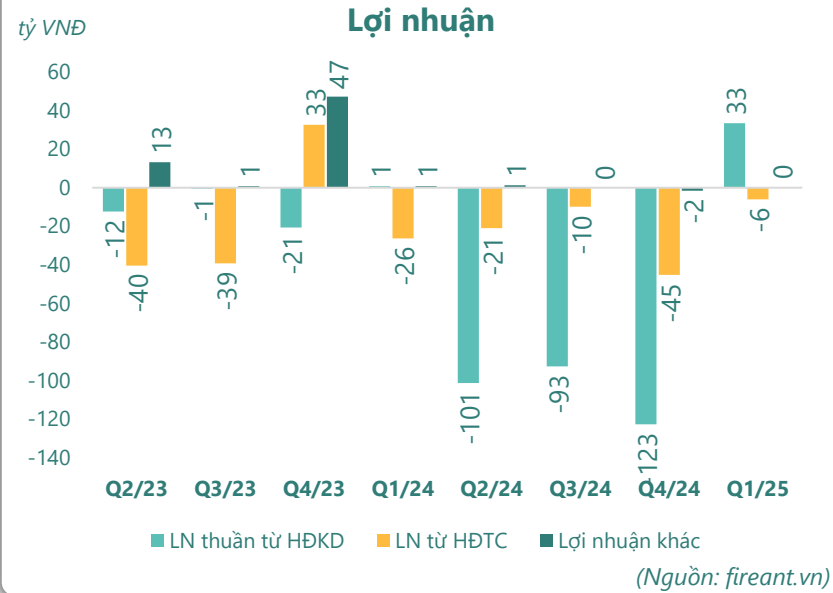
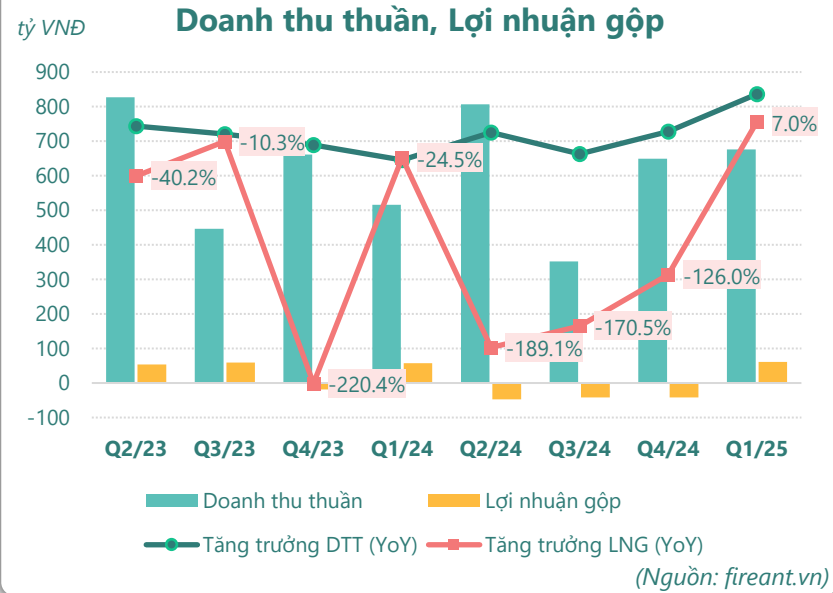
DT thuần 2024
2,326
tỷ VNĐ
YoY: ▼308 -11.7%

LN thuần 2024
-326
tỷ VNĐ
YoY: ▼297 -1005%

LN sau thuế 2024
-325
tỷ VNĐ
YoY: ▼327 -13683%



KẾT QUẢ KINH DOANH



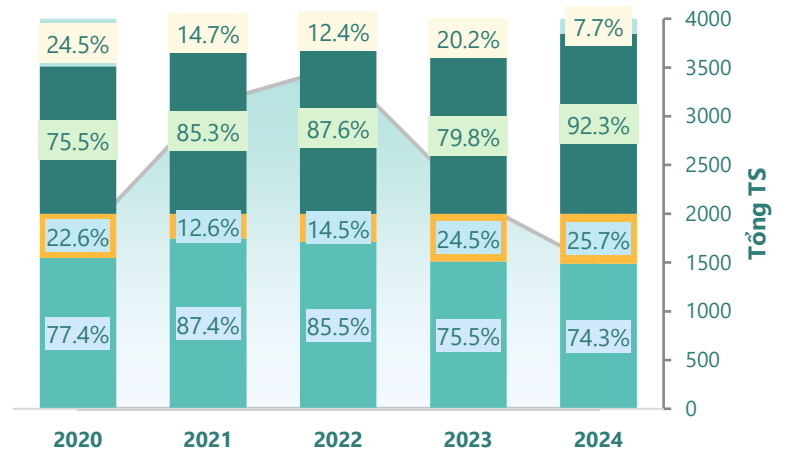


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

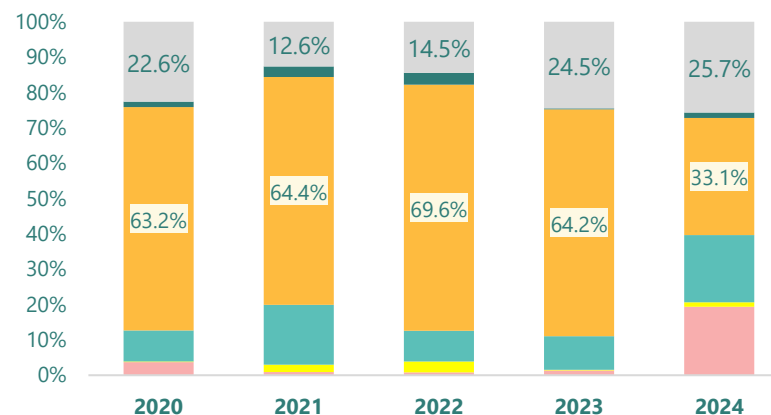
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

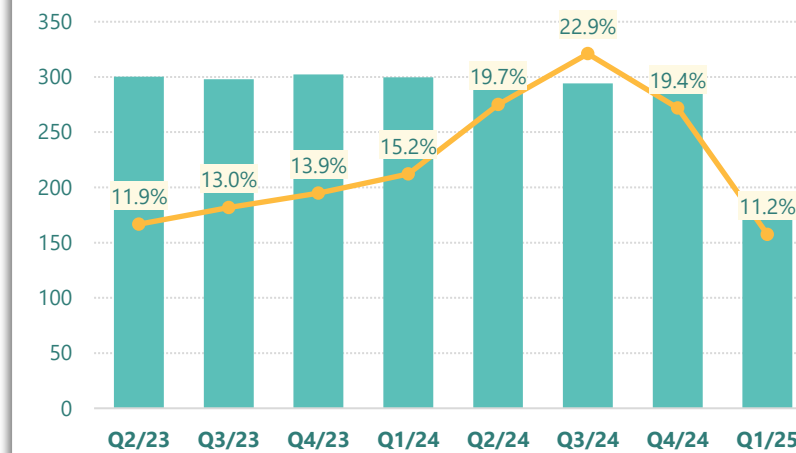


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

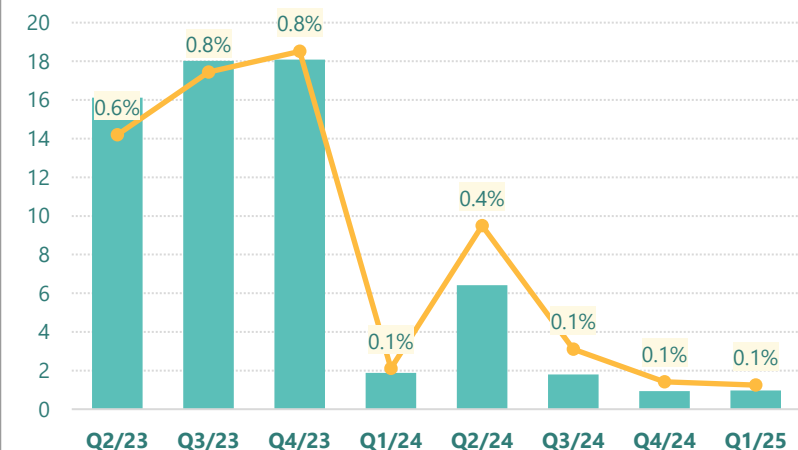


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

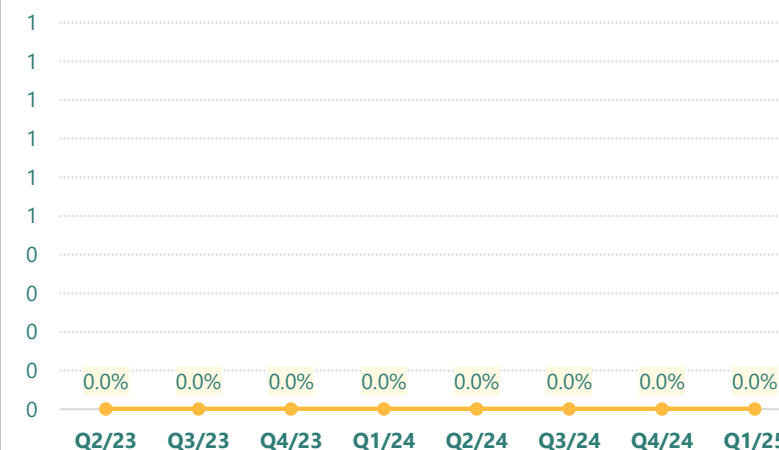


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

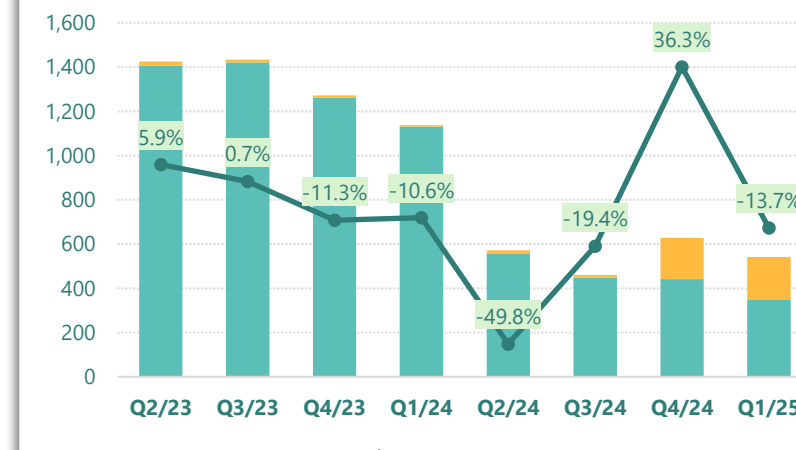


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



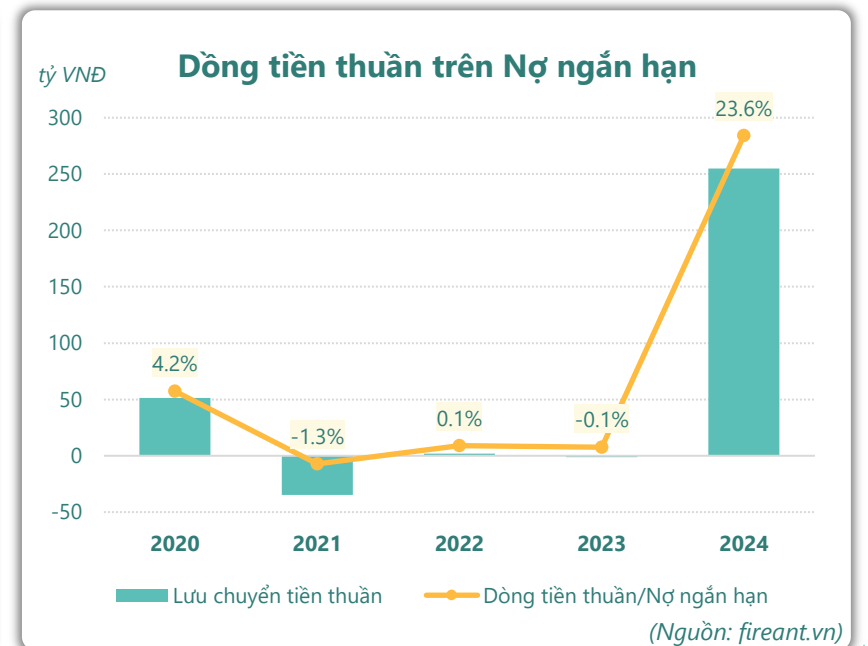
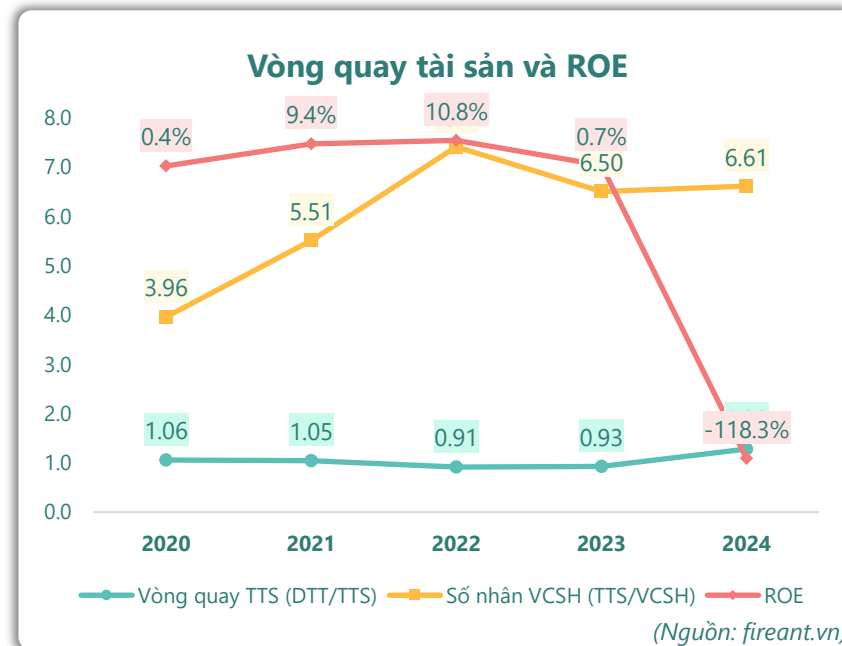
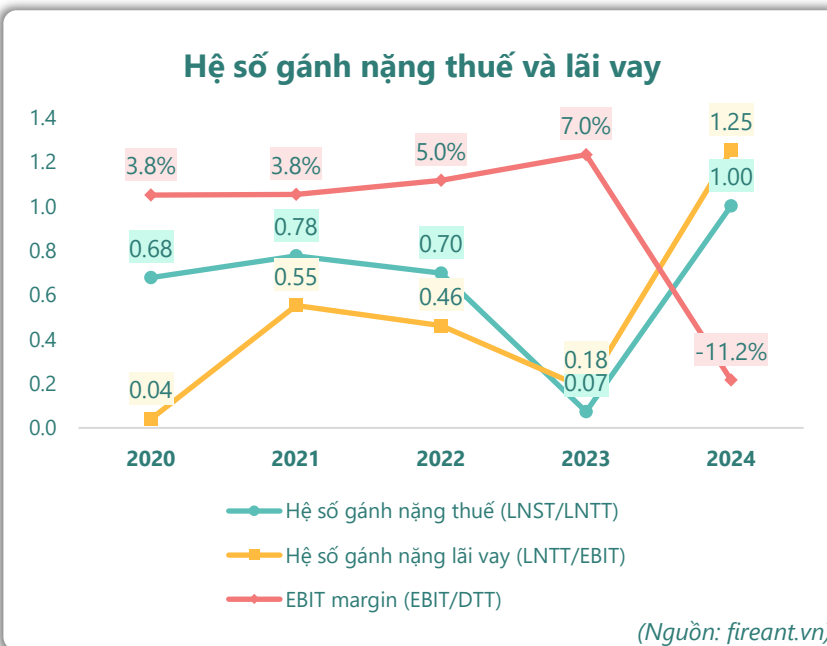
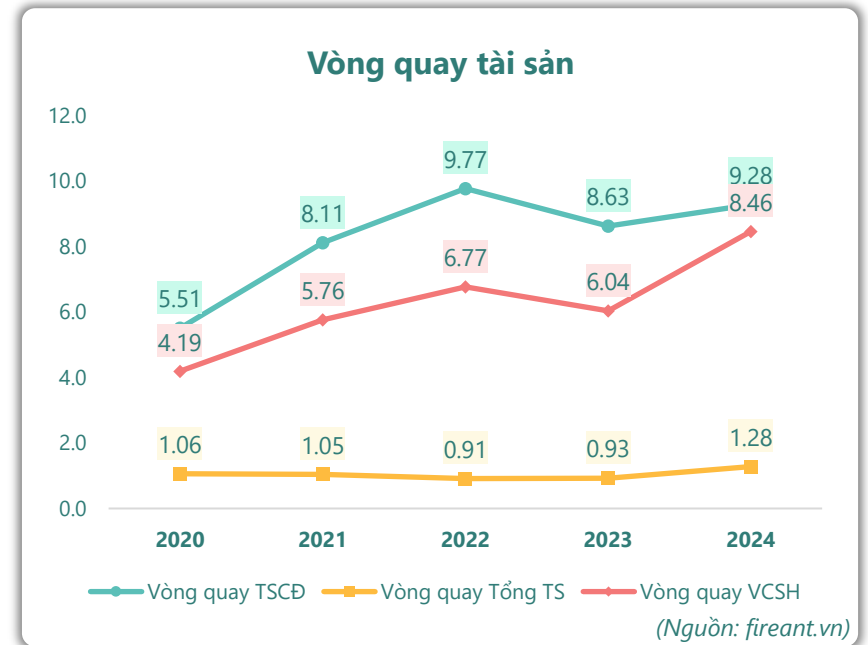
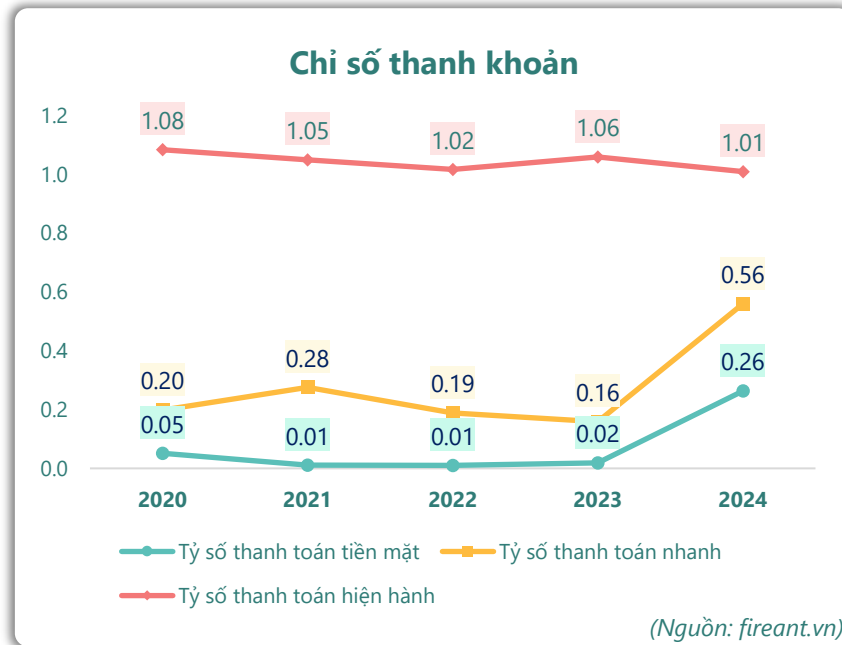
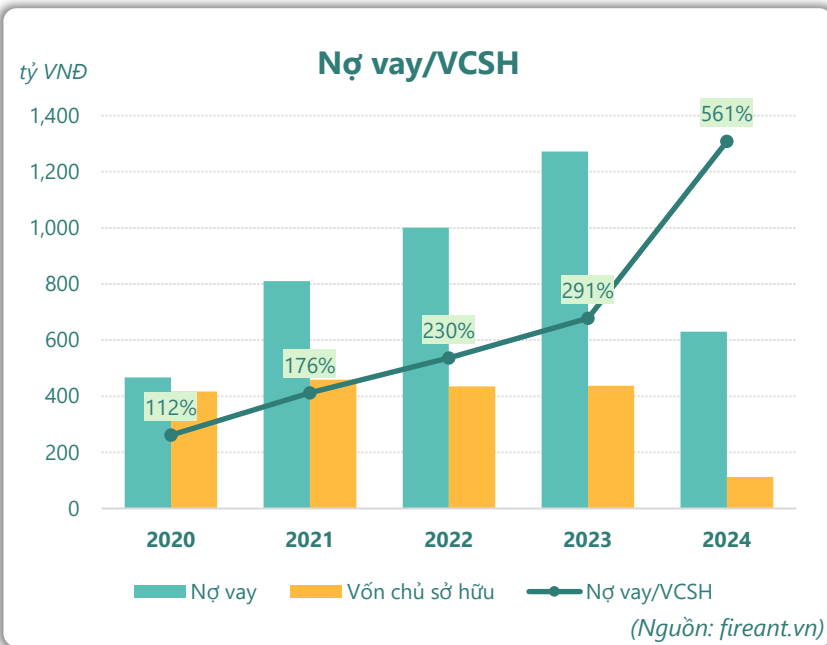
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	676	516	30.9%	2,326	2,634	-11.7%
Giá vốn hàng bán	614	459	33.9%	2,400	2,465	-2.6%
Lợi nhuận gộp	61.3	57.3	6.9%	-74.5	170	-144%
Doanh thu HĐTC	0.58	0.30	93.5%	4.48	74.2	-94.0%
Chi phí TC	6.63	26.6	-75.1%	92.4	155	-40.4%
Chi phí lãi vay	6.63	26.6	-75.1%	65.3	152	-57.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.71	15.2	-42.7%	75.4	65.1	15.8%
Chi phí QLDN	13.0	15.0	-13.2%	88.4	53.4	65.6%
LN thuần từ HĐKD	33.5	0.78	4194%	-326	-29.5	-1005%
Lợi nhuận khác	0.27	0.80	-66.5%	1.63	62.3	-97.4%
LN trước thuế	33.8	1.59	2023%	-325	32.7	-1092%
Lợi nhuận sau thuế	33.8	0.27	12405%	-325	2.40	-13683%
LNST của CĐ cty mẹ	33.8	0.28	11961%	-325	2.85	-11495%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	149	535	132	121	223
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.9	-5.62	-1.16	-8.86	76.4	-20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-163	-135	-566	-111	72.7	-88.8
Tiền đầu kỳ	48.0	28.9	37.7	5.73	18.2	284
Lưu chuyển tiền thuần	-19.9	8.77	-32.0	12.4	270	114
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.02	0.07	0	-0.09	0
Tiền cuối kỳ	28.0	37.7	5.73	18.2	288	398

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,731	1,466	18.1%
Tài sản ngắn hạn	1,363	1,089	25.1%
Tiền và tương đương tiền	398	284	40.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.0	18.3	113%
Phải thu ngắn hạn	342	279	22.4%
Hàng tồn kho	568	485	17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	22.2	-29.9%
Tài sản dài hạn	368	377	-2.2%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	195	199	-2.1%
Bất động sản đầu tư	85.0	85.6	-0.6%
Tài sản dở dang	0.97	0.93	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	78.9	81.9	-3.7%
Lợi thế thương mại	8.63	9.00	-4.2%
Nợ phải trả	1,585	1,353	17.1%
Nợ ngắn hạn	1,334	1,079	23.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	350	443	-21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	670	309	117%
Nợ dài hạn	251	275	-8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	191	187	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	146	112	30.0%
Vốn chủ sở hữu	146	112	30.0%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

